

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM KSBT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 759/KSBT

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 6 năm 2025

Về việc gia hạn chào giá kiểm nghiệm các
thông số chất lượng nước sạch sử dụng
cho mục đích sinh hoạt;
nước uống trực tiếp tại vòi.

Kính gửi: Các Cơ quan, Đơn vị, Trung tâm.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế quy
định việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát
chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi Kính mời các **Cơ quan,
Đơn vị, Trung tâm** có đủ năng lực và kinh nghiệm kiểm nghiệm chất lượng nước
sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; nước uống trực tiếp tại vòi báo giá kiểm
ng nghiệm chất lượng nước theo danh mục các thông số theo phụ lục đính kèm.

*** Hiệu lực báo giá:**

- Ôn định giá trong suốt năm 2025 (Từ ngày 05/6/2025 đến hết ngày
31/12/2025)

- Ký tên và đóng dấu đỏ.

- Ghi giá kiểm nghiệm từng thông số, không gộp giá các thông số lại với
nhau thành tổng một giá.

- Giá kiểm nghiệm từng thông số không được vượt giá của Thông tư
240/2016/TT-BTC.

- Các thông số kiểm nghiệm phải đạt tiêu chuẩn ISO 17025:2017.

*** Địa chỉ nhận báo giá:**

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: Số 64, đường Bùi Thị Xuân, Tp Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Người liên hệ: - Lê Thị Hà Hạnh - ĐT: 0914.189.889

- Lê Thị Mỹ Duyên - ĐT: 0962.200.277

**Thời gian nhận báo giá: Từ ngày có thông báo đến trước 17 giờ 00 ngày
26/6/2025.**

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi rất mong **Quý Cơ quan,
Đơn vị, Trung tâm** hợp tác.

Trân trọng./. *hac*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo TTKSBT tỉnh;
- Phòng KHN, TC-KT;
- Khoa XN-CĐHA-TDCN;
- Lưu: VT.

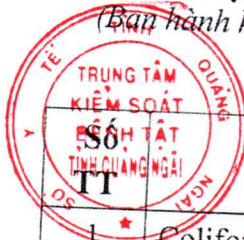


Võ Thanh Căn

PHỤ LỤC 1

Danh mục các thông số yêu cầu kiểm nghiệm cho một mẫu nước sạch

(Ban hành kèm theo Công văn số: 759 /KSBT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi)



	Thông số phân tích	Giới hạn cho phép	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Coliforms	<3 CFU/100 ml		
2	Escherichia coli (giả định)	<1 CFU/100 ml		
3	Hàm lượng Asen tổng (As)	0,01 mg/l		
4	Clo dư	Trong khoảng 0,2 - 1,0 mg/l		
5	Độ đục (Turbidity)	2 NTU		
6	Màu sắc (Color)	15 TCU		
7	Mùi ,vị	Không có mùi, vị lạ		
8	pH	Trong khoảng 6,0-8,5		
9	Tụ cầu vàng	CFU/ 100ml		
10	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100ml		
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l		
12	Clorua	mg/l		
13	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ .	mg/l		
14	Mangan	mg/l		
15	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l		
16	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l		
17	Sắt	mg/l		
18	Sunphat	mg/l		
19	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l		
20	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l		
21	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l		
22	Hàm lượng Bari (Ba)	mg/l		
23	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric	mg/l		
24	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l		
25	Hàm lượng Crom tổng số (Cr)	mg/l		

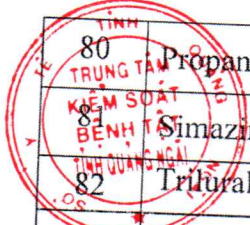
Chức

26	Hàm lượng Đồng tổng số (Cu)	mg/l		
27	Hàm lượng Florua	mg/l		
28	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/l		
29	Hàm lượng Natri (Na)	mg/l		
30	Hàm lượng Nhôm	mg/l		
31	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/l		
32	Hàm lượng Selen (Se)	mg/l		
33	Hàm lượng Sunfur	mg/l		
34	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/l		
35	Hàm lượng Xyanua (CN ⁻)	mg/l		
36	1,1,1 – Trichloroethane	µg/L		
37	1,2 Dichloroetan	µg/L		
38	1,2-Dichloroethane	µg/L		
39	Cacbonetraclorua	µg/L		
40	Dichloromethane	µg/L		
41	Tetracloroeten	µg/L		
42	Tricloroeten	µg/L		
43	Vinyl chloride	µg/L		
44	Benzen	µg/L		
45	Etylbenzen	µg/L		
46	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L		
47	Styrene	µg/L		
48	Toluen	µg/L		
49	Xylen	µg/L		
50	1,2 – Diclorobenzen	µg/L		
51	Monoclorobenzen	µg/L		
52	Trichlorobenzene	µg/L		

TỈNH
TRUNG AN
KIỂM SOÁT
BỆNH
TỈNH QUẢNG NGÃI

53	Acrylamide	µg/L		
54	Epichlorohydrin	µg/L		
55	Hexachloro butadiene	µg/L		
56	1,2 - Dibromo-3 Cloropropan	µg/L		
57	1,2 - Dicloropropan	µg/L		
58	1,3 - Dicloropropen	µg/L		
59	2,4 - D	µg/L		
60	2,4 DB	µg/L		
61	Alachlor	µg/L		
62	Aldicarb	µg/L		
63	Atrazine và dẫn xuất	µg/L		
64	Carbofuran	µg/L		
65	Chlorpyrifos	µg/L		
66	Clodane	µg/L		
67	Clorotoluron	µg/L		
68	Cyanazine	µg/L		
69	DDT	µg/L		
70	Dichloprop	µg/L		
71	Fenoprop	µg/L		
72	Hydroxyatrazine	µg/L		
73	Isoproturon	µg/L		
74	MCPA	µg/L		
75	Mecoprop	µg/L		
76	Methoxychlor	µg/L		
77	Molinate	µg/L		
78	Pendimetalin	µg/L		
79	Permethrin	µg/L		

Chol



80	Propanil	µg/L		
81	Simazine	µg/L		
82	Trifluralin	µg/L		
83	2,4,6 Triclorophenol	µg/L		
84	Bromate (BrO_3^-)	µg/L		
85	Bromodiclorometan	µg/L		
86	Bromoform	µg/L		
87	Cloroform	µg/L		
88	Dibromoacetonitrile	µg/L		
89	Dibromoclorometan	µg/L		
90	Dichloroacetonitrile	µg/L		
91	Axit dichloroacetic	µg/L		
92	Formaldehyde	µg/L		
93	Monocloramin	mg/L		
94	Chloroacetic acid (monochloroacetic acid (MCA))	µg/L		
95	Axit trichloroaxetic	µg/L		
96	Trichloroacetonitrile	µg/L		
97	Tổng hoạt độ alpha (α)	Bq/L		
98	Tổng hoạt độ beta (β)	Bq/L		
99	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/l		
TỔNG CỘNG				

PHỤ LỤC 2

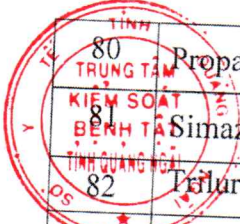
Danh mục các thông số yêu cầu kiểm nghiệm cho một mẫu nước uống trực tiếp tại vòi

(Ban hành kèm theo Công văn số: 759 /KSBT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi)



	Thông số phân tích	Ngưỡng giới hạn cho phép	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Hàm lượng Antimony	mg/l		
2	Hàm lượng Bari (Ba)	mg/l		
3	Hàm lượng Bo (B)	mg/l		
4	Hàm lượng Molybden (Mo)	mg/l		
5	Hàm lượng Selen (Se)	mg/l		
6	Hàm lượng Bromat	mg/l		
7	Hàm lượng Clorat	mg/l		
8	Hàm lượng Clorit	mg/l		
9	Hàm lượng Asen (As)	mg/l		
10	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/l		
11	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/l		
12	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/l		
13	Hàm lượng Clo dư	mg/l		
14	Hàm lượng Crôm (Cr)	mg/l		
15	Hàm lượng Xyanua (CN ⁻)	mg/l		
16	Hàm lượng Florua (F ⁻)	mg/l		
17	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/l		
18	Hàm lượng Thủy Ngân (Hg)	mg/l		
19	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l		
20	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l		
21	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/l		
22	<i>E.coli</i>	/		
23	<i>Coliforms</i>	/		
24	<i>Streptococci faecal</i>	/		
25	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	/		
26	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit	/		
	Tổng Cộng			

Khac



80	Propanil	μg/L		
81	Simazine	μg/L		
82	Trifluralin	μg/L		
83	2,4,6 Triclorophenol	μg/L		
84	Bromate (BrO_3^-)	μg/L		
85	Bromodiclorometan	μg/L		
86	Bromoform	μg/L		
87	Cloroform	μg/L		
88	Dibromoacetonitrile	μg/L		
89	Dibromoclorometan	μg/L		
90	Dichloroacetonitrile	μg/L		
91	Axit dichloroacetic	μg/L		
92	Formaldehyde	μg/L		
93	Monocloramin	mg/L		
94	Chloroacetic acid (monochloroacetic acid (MCA))	μg/L		
95	Axit triclouroaxetic	μg/L		
96	Trichloroacetonitrile	μg/L		
97	Tổng hoạt độ alpha (α)	Bq/L		
98	Tổng hoạt độ beta (β)	Bq/L		
99	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/l		
TỔNG CỘNG				